

Số: 214 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Vũ Tiến Hùng**

Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ
☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ.

- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021.

2. Giải trình Lợi nhuận Quý 2 năm 2021 so với Quý 2 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 19/7/2021 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 2 năm 2021.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021.
- Công văn số 212/XNK-TCKT ngày 19/7/2021 về việc giải trình lợi nhuận Quý 2 năm 2021 so với Quý 2 năm 2020. *như*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC *hkt*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.



VŨ TIẾN HÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

Số 112.../XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận quý 2/2021 so với quý
2/2020)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Từ quý 4 năm 2020, thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (của nhóm cổ đông cũ từ Nguyễn Kim), Angimex đã thành lập hai công ty con là Công ty TNHH Lương Thực Angimex và Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Angimex và chuyển hoạt động kinh doanh lương thực, xe gắn máy và phụ tùng về hai Công ty con.

Điều này đã làm cho doanh thu, lợi nhuận sau thuế và các chỉ tiêu khác trên BCTC riêng của Angimex quý 2 năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, doanh thu thuần giảm 71,3%, giá vốn hàng bán giảm 70,6% đã làm lợi nhuận gộp giảm 80,9%. Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 5.596 triệu đồng, tương ứng giảm 64,8% so với cùng kỳ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, và điều đặc biệt vào đầu tháng 6 năm 2021 có sự thay đổi chủ sở hữu đối với nhóm cổ đông lớn đến từ Công ty CP Louis Agro và nhóm cổ đông cá nhân do ông Đỗ Thành Nhân làm đại diện thay thế cho nhóm cổ đông cũ từ Nguyễn Kim thoái vốn đã giúp cho các chỉ số tài chính tại Angimex kịp bức phá trong tháng cuối quý. Cụ thể,

- Lương thực: Kết hợp thể mạnh ngành gạo từ Louis Agro, Angimex đã tăng cường bán hàng xuất khẩu, ký kết các hợp đồng mới và tăng sản lượng tiêu thụ gạo nội địa.
- Thương mại dịch vụ: Các chương trình Marketing, khuyến mãi kịp thời được ban hành, góp phần cải thiện cho hoạt động mua bán xe gắn máy và phụ tùng.
- Phân bón: Đẩy mạnh xúc tiến bán hàng, khai thác các khách hàng mới trên nền tảng đối tượng khách hàng mục tiêu từ nhóm cổ đông mới của Angimex.

Các yếu tố trên, đã làm doanh thu tăng 28,5% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp tăng 15,7%. Mặc dù doanh thu hoạt động tài chính giảm 68,7% nhưng chi phí tài chính và chi phí bán hàng giảm đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 2.745 triệu đồng, kết quả BCTC hợp nhất có lợi nhuận tăng 31,9% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC hợp nhất			
	Q2/2021	Q2/2020	Chênh lệch	%	Q2/2021	Q2/2020	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	143.148	498.701	(355.553)	(71,3)	664.664	517.052	147.612	28,5
Giá vốn hàng bán	136.396	463.398	(327.002)	(70,6)	617.843	476.594	141.250	29,6
Lợi nhuận gộp	6.752	35.303	(28.551)	(80,9)	46.821	40.459	6.362	15,7
Doanh thu hoạt động tài chính	3.885	9.801	(5.916)	(60,4)	1.793	5.735	(3.942)	(68,7)
Chi phí tài chính	2.256	6.143	(3.887)	(63,3)	5.259	6.085	(826)	(13,6)
Trong đó: lãi vay	2.238	4.992	(2.754)	(55,2)	5.189	4.934	255	5,2
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK					664	1.518	(854)	

Chi phí bán hàng	638	27.758	(27.120)	(97,7)	24.063	28.984	(4.921)	(17,0)
Chi phí quản lý DN	4.362	3.398	964	28,4	7.223	4.735	2.488	52,5
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.381	7.805	(4.423)	(56,7)	12.733	7.909	4.825	61,0
Lợi nhuận khác	248	2.405	(2.157)	(89,7)	619	2.520	(1.900)	(75,4)
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.629	10.210	(6.581)	(64,5)	13.353	10.428	2.924	28,0
Thuế TNDN hiện hành	398	1.378	(980)	(71,1)	1.804	1.619	185	11,4
Thuế TNDN hoãn lại	189	194	(5)	(2,6)	189	194	(5)	(2,6)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.042	8.639	(5.596)	(64,8)	11.360	8.615	2.745	31,9

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ TIẾN HÙNG

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang
Số 01, Ngõ Gia Tự P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giai đoạn 01/04/2021 – 30/06/2021

Quý 2/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867.871.271.634	580.877.187.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	57.469.385.420	108.240.348.675
1. Tiền	111		27.469.385.420	18.740.348.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	89.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	48.100.000.000	164.750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.100.000.000	164.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	290.324.370.232	87.708.223.563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		216.688.846.049	64.572.789.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.904.487.700	24.206.450.322
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.683.899.049	4.712.759.745
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.952.862.566)	(5.783.775.844)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	464.305.554.977	215.381.629.623
1. Hàng tồn kho	141		468.804.670.344	220.300.339.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.499.115.367)	(4.918.709.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	7.671.961.005	4.796.985.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.564.960.918	890.574.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.107.000.087	3.906.410.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.973.840.200	177.728.504.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	632.000.000	632.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		632.000.000	632.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	11	113.679.614.534	120.036.013.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	82.404.136.667	88.987.918.004
- Nguyên giá	222		299.462.195.486	298.663.131.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.058.058.819)	(209.675.213.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	31.275.477.867	31.048.095.355
- Nguyên giá	228		35.160.684.246	34.453.828.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.885.206.379)	(3.405.732.891)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.402.130	557.275.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.402.130	557.275.398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	47.248.478.716	48.898.555.148
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.248.478.716	48.818.555.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	80.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.412.344.820	7.604.660.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.574.451.725	6.578.203.182
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		837.893.095	1.026.457.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.038.845.111.834	758.605.691.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		586.950.531.918	319.659.586.375
I. Nợ ngắn hạn	310		583.484.160.084	315.626.085.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	94.148.655.561	14.177.366.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	12.569.310.793	6.788.104.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.693.209.430	4.118.509.735
4. Phải trả người lao động	314		7.329.373.286	5.213.127.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.008.064.162	2.337.896.099
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.337.248.583	4.916.906.966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	451.692.175.000	273.889.500.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.706.123.269	4.184.673.269
II. Nợ dài hạn	330		3.466.371.834	4.033.501.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	976.381.818	818.181.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.489.990.016	3.215.319.516
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.894.579.916	438.946.105.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	451.894.579.916	438.946.105.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.409.579.916	131.461.105.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.461.105.147	107.039.123.735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.948.474.769	24.421.981.413
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.038.845.111.834	758.605.691.523

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 09 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



VU THIÊN HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	664.988.590.706	517.544.601.640	1.036.618.962.566	989.711.516.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		324.436.601	492.109.194	487.240.448	549.924.820
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		664.664.154.105	517.052.492.446	1.036.131.722.118	989.161.591.363
4. Giá vốn hàng bán	11	23	617.843.398.367	476.593.856.754	956.986.648.800	910.262.317.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.820.755.738	40.458.635.692	79.145.073.318	78.899.273.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.793.104.896	5.735.402.106	3.308.025.425	7.596.337.420
7. Chi phí tài chính	22	25	5.259.150.850	6.084.713.334	7.424.950.961	9.986.516.031
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.188.887.805	4.933.969.156	7.140.254.858	8.433.618.976
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		664.000.000	1.518.466.745	664.000.000	1.518.466.745
9. Chi phí bán hàng	25	26	24.062.568.276	28.984.051.267	46.713.646.800	57.503.431.172
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.222.863.721	4.735.235.865	12.703.724.065	9.555.623.034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.733.277.787	7.908.504.077	16.274.776.917	10.968.507.377
12. Thu nhập khác	31		836.735.328	813.031.979	1.338.958.938	3.500.847.743
13. Chi phí khác	32		217.466.937	(1.706.542.688)	259.753.389	47.887.152
14. Lợi nhuận khác	40	27	619.268.391	2.519.574.667	1.079.205.549	3.452.960.591
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.352.546.178	10.428.078.744	17.353.982.466	14.421.467.968
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.803.730.959	1.619.101.179	3.216.943.443	2.526.163.836
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		188.564.254	193.520.745	188.564.254	193.520.745
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.360.250.965	8.615.456.821	13.948.474.769	11.701.783.387
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.360.250.965	8.579.483.723	13.948.474.769	11.683.354.335
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62			35.973.098	-	18.429.052
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	624	473	766	643

LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 09 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



VU TIẾN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.907.009.902	14.421.467.968
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.238.897.388	9.736.778.632
Các khoản dự phòng	03	(234.227.573)	(682.965.788)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	205.378.071
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104.678.003)	(7.192.032.295)
Chi phí lãi vay	06	9.261.829.440	8.433.618.976
Các khoản điều chỉnh khác	07		

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

Tăng, giảm các khoản phải thu	08	36.068.831.154	24.922.245.564
Tăng, giảm hàng tồn kho	09	(168.174.479.280)	(18.522.321.626)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10	(248.701.683.221)	(96.334.345.193)
Tăng, giảm chi phí trả trước	11	50.497.492.410	(27.808.847.911)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12	(2.670.634.569)	1.056.526.393
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.221.718.334)	(8.017.749.498)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(4.977.201.160)	(5.568.694.102)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	1.206.859.816	
	17	(8.503.033.817)	(989.291.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(349.475.567.001)	(131.262.477.482)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.288.240.663)	(2.261.038.854)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	30.746.320	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77.520.000.000)	(229.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	153.704.000.000	194.310.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.429.423.089	10.575.725.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	80.435.928.746	(27.025.312.867)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	873.902.270.000	1.096.897.874.714
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(701.933.595.000)	(971.267.989.612)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	171.968.675.000	125.629.885.102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(97.070.963.255)	(32.657.905.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154.540.348.675	37.378.388.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(6.759.644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	57.469.385.420	4.713.724.043

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 09 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THẢO VY

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/20201 đến ngày 31/03/2021.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	148.133.619	652.431.321
Tiền gửi ngân hàng	27.321.251.801	18.087.917.354
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	89.500.000.000
	57.469.385.420	108.240.348.675

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	48.100.000.000	164.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	48.100.000.000	164.750.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/06/2021		
	VND	USD	Tổng cộng
Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Thọai Sơn	1.000.000.000		1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	30.000.000.000		30.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	17.100.000.000		17.100.000.000
Tổng cộng	48.100.000.000		48.100.000.000
			Lãi suất
			5,8%/năm
			4,9%-5,3%/năm
			6,4%-6,55%/năm

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	216.688.846.049	64.572.789.340
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	11.991.189.212	3.902.203.723
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	3.494.100.000	4.635.000.000
- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	1.320.500.000	5.304.260.000
- CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC BẢO HÂN	19.005.000.000	-
- CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN QUỐC AN	33.274.000.000	-
- CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT	20.405.400.000	-
- CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC NGỌC HÂN	21.610.000.000	-
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC QUỐC THÁI	20.500.000.000	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HELEN	4.520.000.000	-
- Moi International	11.964.120.358	-
- COMMERCE MODERNE SAL	10.190.165.532	-
- Khách hàng khác	58.414.370.947	50.731.325.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.952.862.566)	(5.783.775.844)
Trả trước cho người bán	75.904.487.700	24.206.450.322
- Cty Honda Việt Nam	6.995.043.088	19.742.666.288
- CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC BẢO HÂN	59.445.983.200	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	5.263.335.000	-
- Nông dân	-	1.084.275.000
- Khách hàng khác	4.200.126.412	3.379.509.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

Các khoản phải thu khác	3.683.899.049	4.712.759.745
-Lãi phải thu tạm tính	-	1.004.250.412
-Tạm ứng	499.135.323	469.673.040
-Các khoản khác	3.184.763.726	3.238.836.293
Cộng	290.324.370.232	87.708.223.563

8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.563.378.200	(1.731.059.535)	15.906.111.770	(1.952.272.722)
Công cụ dụng cụ	4.318.842.980	-	4.711.813.012	-
Sản phẩm dở dang	4.331.519	-	900.819.243	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	196.969.194.528	(17.638.331)	72.018.353.334	-
Hàng hóa	238.948.923.117	(2.750.417.501)	126.763.241.926	(2.966.436.940)
	468.804.670.344	(4.499.115.367)	220.300.339.285	(4.918.709.662)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.564.960.918	890.574.892
Thuế GTGT được khấu trừ	6.107.000.087	3.906.410.334
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
	7.671.961.005	4.796.985.226

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	632.000.000	632.000.000
	632.000.000	632.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	137.783.772.477	136.175.052.901	17.128.093.112	7.576.212.883	-	298.663.131.373
Mua trong kỳ	-	376.750.000	493.294.300	298.315.000	-	1.168.359.300
Đầu tư XDCB hoàn Thành	235.426.631	-	-	-	-	235.426.631
Thanh lý, nhượng bán	-	(124.100.000)	(480.621.818)	-	-	(604.721.818)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	138.019.199.108	136.427.702.901	17.140.765.594	7.874.527.883	-	299.462.195.486
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	(85.889.277.792)	(104.527.602.777)	(12.653.522.171)	(6.604.810.629)	-	(209.675.213.369)
Khấu hao trong kỳ	(3.517.405.811)	(3.439.712.653)	(577.237.674)	(225.067.762)	-	(7.759.423.899)
Thanh lý, nhượng bán	-	86.202.783	290.375.666	-	-	376.578.449
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	(89.406.683.603)	(107.881.112.647)	(12.940.384.179)	(6.829.878.391)	-	(217.058.058.819)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	51.894.494.685	31.647.450.124	4.474.570.941	971.402.254	-	88.987.918.004
Tại ngày 30/06/2021	48.612.515.505	28.546.590.254	4.200.381.416	1.044.649.493	-	82.404.136.667

11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	-	30.877.524.246
Mua trong kỳ	2.599.215.000	612.300.000	1.071.645.000	-	4.283.160.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	32.294.970.246	612.300.000	2.253.414.000	-	35.160.684.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	(2.574.284.915)	(220.424.949)	(611.023.027)	-	(3.405.732.891)
Khấu hao trong kỳ	(237.650.953)	(60.991.288)	(180.831.247)	-	(479.473.488)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	(2.811.935.868)	(281.416.237)	(791.854.274)	-	(3.885.206.379)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	27.121.470.331	(220.424.949)	570.745.973	-	27.471.791.355
Tại ngày 30/06/2021	29.483.034.378	330.883.763	1.461.559.726	-	31.275.477.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	47.248.478.716	48.818.555.148
Trái phiếu	(b)		80.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	19.950.000	19.950.000
		<u>47.268.428.716</u>	<u>48.918.505.148</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	32,96%
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	25,00%

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Giá trị đầu tư	Cty TNHH TM Saigon An Giang	Cty TNHH Angimex - Kitoku	Tổng cộng
Vào ngày 01/01/2021			
và ngày 30/06/2021	<u>11.500.000.000</u>	<u>2.951.148.000</u>	<u>14.451.148.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021			
và ngày 30/06/2021	<u>6.851.859.845</u>	<u>25.945.470.871</u>	<u>32.797.330.716</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021			
và ngày 30/06/2021	<u>18.351.859.845</u>	<u>28.896.618.871</u>	<u>47.248.478.716</u>

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
-Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & PT - CNET	80.000.000		80.000.000	
	<u>99.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>	<u>99.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, CP sửa chữa	4.124.710.987	3.342.866.290
Công cụ và dụng cụ	791.200.970	909.012.793
Khác	3.658.539.768	2.326.324.099
Tổng cộng:	8.574.451.725	6.578.203.182

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN	25.696.400.000	
- CÔNG TY CP THỰC PHẨM GOLDEN RICE	18.780.000.000	
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	37.082.400.000	
Cty Honda Việt Nam	8.278.212.231	11.900.465.048
- Khách hàng khác	4.311.643.330	2.276.901.723
Cộng	94.148.655.561	14.177.366.771

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cánh Đồng Vàng	-	3.167.500.000
- CAROLINA MARKETING	6.016.133.280	-
- COMMERCE MODERNE SAL	2.168.334.242	-
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỪNG HỒNG PHÁT	-	622.041.523
-Khách hàng khác	4.384.843.271	2.998.563.286
Tổng cộng:	12.569.310.793	6.788.104.809

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/06/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2021
		VND		VND
Thuế GTGT đầu ra	1.361.906.581	3.816.588.615	5.178.495.196	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.080.549.378	4.977.201.160	3.218.494.443	3.839.256.095
Thuế thu nhập cá nhân	252.304.471	503.927.840	476.978.671	279.253.640
Thuế khác	-	14.769.129	14.769.129	
	3.694.760.430	9.312.486.744	8.888.737.439	4.118.509.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	1.140.489.509	661.145.713
Chi phí vận chuyển, bán hàng	-	117.253.153
Các khoản chiết khấu phải trả	1.126.833.657	436.614.299
Thù lao HĐQT	605.500.000	624.500.000
Các khoản khác	1.135.240.996	498.382.934
	<u>4.008.064.162</u>	<u>2.337.896.099</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.469.624.893	1.338.914.893
Bảo hiểm xã hội	103.425.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.346.619.897	1.160.413.280
	<u>5.337.248.583</u>	<u>4.916.906.966</u>

Phải trả dài hạn

Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.489.990.016	3.215.319.516
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	818.181.818
	<u>3.466.371.834</u>	<u>4.033.501.334</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.492.778.493	3.567.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.213.344.776	616.894.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	<u>4.706.123.269</u>	<u>4.184.673.269</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2021
				VND
Vay ngắn hạn	451.692.175.000	636.489.595.000	814.292.270.000	273.889.500.000
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 451.692.175.000	636.489.595.000	814.292.270.000	273.889.500.000
Tổng cộng	451.692.175.000	636.489.595.000	814.292.270.000	273.889.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2021</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	94.438.175.000		94.438.175.000	3 tháng từ ngày giải ngân	4,0%/năm cho vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	144.930.000.000	675.000	160.536.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,3%/năm cho vay VND; 2,8-3,0%/năm cho vay USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	196.718.000.000		196.718.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	4,5%/năm cho vay VND
TỔNG CỘNG	436.086.175.000	675.000	451.692.175.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	182.000.000.000		120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	-	441.004.123.735
Lãi trong năm					24.734.124.627		24.734.124.627
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2019					(25.480.000.000)		(25.480.000.000)
Khác					(312.143.214)		(312.143.214)
Tại ngày 31/12/2020	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	131.461.105.148	-	438.946.105.148
Lãi trong kỳ					13.948.474.769		13.948.474.769
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác							-
Tại ngày 30/06/2021	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	144.409.579.917	-	451.894.579.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	706.182.843.387	687.319.823.228
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	300.596.874.328	271.469.282.238
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	28.111.912.032	25.744.542.357
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	-	3.696.392.864
Doanh thu khác	1.727.332.819	1.481.475.496
	1.036.618.962.566	989.711.516.183
Các khoản giảm trừ	487.240.448	549.924.820
Doanh thu thuần	1.036.131.722.118	989.161.591.363

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	669.598.075.322	643.140.179.623
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	267.097.628.316	244.613.126.367
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	20.290.945.162	19.423.609.901
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	-	3.085.402.023
Giá vốn khác	-	-
Cộng	956.986.648.800	910.262.317.914

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.607.730.532	5.673.931.646
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	67.465.000	58.116.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	632.829.893	1.864.289.774
Cộng	3.308.025.425	7.596.337.420

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.140.254.858	8.433.618.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá	272.771.103	1.552.897.055
Chiết khấu thanh toán	11.925.000	-
Cộng	7.424.950.961	9.986.516.031

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	931.075.309.345	900.711.714.917
Chi phí nhân công	29.161.113.397	26.572.943.990
Chi phí khấu hao	8.238.897.388	9.736.778.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.247.798.655	32.859.200.799
Chi phí khác	5.680.900.880	7.440.733.782
	1.016.404.019.665	977.321.372.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	32.564.502	-
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	-	1.481.745.000
Tiền hoa hồng	-	851.777.599
Thu nhập bất thường khác	1.306.394.436	1.167.325.144
Thu nhập khác	1.338.958.938	3.500.847.743
Chi phí bất thường khác	259.753.389	47.887.152
Chi phí khác	259.753.389	47.887.152
Lợi nhuận khác	1.079.205.549	3.452.960.591

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.353.982.466	14.421.467.968
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	
Thu nhập cổ tức	-	(3.694.190.533)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi trợ cấp thôi việc	-	(989.291.109)
Các khoản khác	-	748.396.199
Tổng thu nhập chịu thuế	17.353.982.466	10.486.382.525
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	3.216.943.443	2.526.163.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.216.943.443	2.526.163.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	145.065.900	197.858.222
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	618.122	(4.337.477)
- Dự phòng AST	42.880.232	
	188.564.254	193.520.745

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.948.474.769	11.701.783.387
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	13.948.474.769	11.701.783.387
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	766	643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2021 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo Nhận chia cổ tức	- 1.828.601.432	- 2.765.390.533
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức	29.368.600.000 384.977.340 405.475.000	23.099.721.400 349.979.400 928.800.000

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2021 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2021 VND	30/06/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	-	5.337.500
Công ty TNHH Angimex - Kitoku - MST 1600190202			-	4.399.725.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên kết	Bán gạo	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	706.182.843.387	300.596.874.328	28.111.912.032	1.727.332.819	1.036.618.962.566
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	36.414.997.189	33.492.560.352	7.510.182.958	1.727.332.819	79.145.073.318
Chi phí bán hàng	(26.570.146.283)	(17.458.991.276)	(2.684.509.241)		(46.713.646.800)
Chi phí quản lý					(12.703.724.065)
Thu nhập tài chính					3.308.025.425
Chi phí tài chính					(7.424.950.961)
Thu nhập khác					1.079.205.549
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					664.000.000
Lợi nhuận trước thuế					17.353.982.466
Thuế TNDN hiện hành					(3.216.943.443)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(188.564.254)
Lợi nhuận sau thuế					13.948.474.769
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	673.564.154.222	105.347.554.305	36.503.598.824		815.415.307.351
Tài sản không phân bổ					223.429.804.483
Cộng					1.038.845.111.834
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	493.507.923.059	16.029.704.799	9.270.532.621		518.808.160.479
Nợ phải trả không phân bổ					68.142.371.439
Cộng					586.950.531.918

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2021	01/01/2021
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,49	1,84
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,69	1,16
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,10	0,34
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,63	7,97
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,35	1,18
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,34	1,54
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	3,09	2,67
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,77	0,92
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	129,89	72,82
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,33	0,53
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	56,50	42,14

LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂU

An Giang, ngày 09 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ TIẾN HÙNG

